

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 (Quý 4 năm tài chính 2021)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: Số 1 Đường Sáng Tạo, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/03/2022 Cty có các Công ty con như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Global-Sitem	Xuất nhập khẩu, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác...	63.75%	63.75%
Công ty CP IN NO	Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- + **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
- + **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
- + **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
- + **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
- + **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý kỹ gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (từ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.
- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí đầu mỏ hóa lỏng LPG).
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 62 người.
- Nhân viên quản lý 7 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Kế toán trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

+ Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ

hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

'+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.

'+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

'+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát

sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+ Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng tro

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	333,917,779	775,532,634
b) Tiền gửi ngân hàng	19,797,106,930	9,055,720,158
c) Tiền đang chuyển		
d) Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	18,800,000,000
e) Tiền gửi tại tài khoản chứng khoán Đông Á	4,135,351	7,753,514
Tổng cộng	37,135,160,060	28,639,006,306

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
b) Đầu tư ngắn hạn khác	54,250,000,000	23,500,000,000
- tiền gửi có Kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	54,250,000,000	23,500,000,000
c) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-
Tổng cộng	54,250,000,000	23,500,000,000

03. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Nguyên liệu, vật liệu	2,713,626,715	2,703,675,363
b) Hàng đi đường	0	
c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,079,124,098	15,675,105,565
- chi phí của Các công trình dở dang	7,046,516,822	12,131,398,599
- chi phí sản xuất dở dang	0	34,610,951
- chi phí vận chuyển lắp đặt	11,032,607,276	3,509,096,015
- chi phí hàng gửi bảo hành		
d) Hàng hoá, thành phẩm	10,258,929,908	9,492,407,572
e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,006,417,851)	(5,255,036,539)
Tổng cộng	26,045,262,870	22,616,151,961

04. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kỳ quỹ bảo lãnh tại ngân hàng	13,105,010,740	-

- Đặt cọc khác	-	-
- Tạm ứng	2,192,906,818	3,629,544,360
- Phải thu khác	9,344,019,685	1,241,574,132
Tổng cộng	24,641,937,243	4,871,118,492

05. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu cho vay dài hạn	-	-
+Cho Công ty CP Công nghệ Tiên Phong vay	-	-
+Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay	-	-
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
+Dự phòng phải thu Công ty CP XNK Công Nghệ Xanh	-	-
Tổng cộng	-	-

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2021	207,832,520	7,025,923,846	1,692,338,154	233,238,338	9,159,332,858
+ Mua trong kỳ	110,800,000	4,637,000,000	2,492,286,364		7,240,086,364
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	(85,066,667)		(505,215,427)		(590,282,094)
- Số dư tại 31/03/2022	233,565,853	11,662,923,846	3,679,409,091	233,238,338	15,809,137,128
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2021	207,832,520	432,965,908	1,692,338,154	233,238,338	2,566,374,920
+ Khấu hao trong kỳ	33,076,567	598,817,937	190,179,833		822,074,337
+ Chuyển sang CCDC					-
+ Thanh lý, nhượng bán	(85,066,667)		(505,215,427)		(590,282,094)
- Số dư tại 31/03/2022	155,842,420	1,031,783,845	1,377,302,560	233,238,338	2,798,167,163
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2021	-	6,592,957,938	-	-	6,592,957,938
- Số dư tại 31/03/2022	77,723,433	10,631,140,001	2,302,106,531	-	13,010,969,965

*** Tài sản cố định vô hình**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	148,108,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	120,394,657	109,688,000
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	27,713,343	

06. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	0	62,032,214,938
-Giá trị hao mòn lũy kế	0	44,151,502,313
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	17,880,712,625

07. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ti lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trong đó đầu tư vào công ty con		24,556,500,000	54,556,500,000
Công ty TNHH Global-Sitem	63.75%	9,562,500,000	9,562,500,000
Công ty TNHH MTV Hạ Tầng Kỹ Thuật Toàn Cầu	100%	-	30,000,000,000
Công ty Cổ Phần IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000

09. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	30,200,728,826	11,228,969,408
- vay ngân hàng	30,200,728,826	8,943,969,408
- vay đối tượng khác	0	2,285,000,000
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	30,200,728,826	11,228,969,408

10. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	1,523,885,621	3,055,318,539
- thuế xuất nhập khẩu		
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		
- thuế thu nhập doanh nghiệp	11,038,578,548	1,547,886,876
- thuế thu nhập cá nhân	198,105,271	182,112,995
- thuế khác	40,000	60,000
Tổng cộng	12,760,609,440	4,785,378,410

11. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt	1,091,230,736	1,626,535,574
- Trích trước giá vốn hàng hoá	50,346,863	1,277,152,571
- Trích trước chi phí lãi vay		
Tổng cộng	1,141,577,599	2,903,688,145

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	14,089,949	91,202,300
- Phải trả chi phí tiện ích, quỹ PL cho Tiên Phong	631,365,000	555,827,000
- Phải trả cổ tức cho Tiên Phong		
- Phải trả Cty Site Preparation Management Co.,LTD	-	-
- Phải trả cá nhân khác	460,000,000	
-Tiền cổ tức trả cổ đông khác	238,017,890	194,610,020
- Phải trả phải nộp khác	2,437,966,833	918,584,275
Tổng cộng	3,781,439,672	1,760,223,595

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTP	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
-----------	---------------------------	--------------	--------------	---------	--------------------------	------

Số dư tại 31/03/2021	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	5,268,912,397	18,875,178,948	99,342,114,120
Tăng	-	-	-	4,026,712,500	52,092,082,973	56,118,795,473
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong	-	-	-	-	-	-
+ Hội đồng Quản trị & BK	-	-	-	-	-	-
+ Ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên n	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	56,118,795,473	56,118,795,473
- Khác	-	-	-	4,026,712,500	(4,026,712,500)	-
Giảm	-	-	-	-	(8,698,130,901)	(8,698,130,901)
- Chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-
- LNCPP còn lại của GTI	-	-	-	-	(187,228,722)	(187,228,722)
- Chi cổ tức	-	-	-	-	(7,318,166,400)	(7,318,166,400)
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(1,192,735,779)	(1,192,735,779)
Số dư tại 31/03/2022	92,364,460,000	6,083,358,132	(23,249,795,357)	9,295,624,897	62,269,131,020	146,762,778,692

b) Cổ phiếu

	31/03/2022	31/03/2021
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu phổ thông	(1,105,150)	(1,105,150)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu phổ thông	8,131,296	8,131,296
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65,142,101,452	44,911,965,399
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	57,391,544,044	37,181,641,115
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,750,557,408	7,730,324,284
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	19,436,000
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại		19,436,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65,142,101,452	44,892,529,399

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	46,376,758,684	26,464,433,813
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,400,806,547	4,334,113,985
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Tổng cộng	50,777,565,231	30,798,547,798

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	701,777,603	272,351,991
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	9,069,176	11,472,242
- Lãi tiền cho vay		
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư	55,891,312,810	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43,801,451	178,072,106
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	56,645,961,040	461,896,339

4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020
- Chi phí lãi vay	211,362,296	166,389,655
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	110,597,985	157,354,013
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng cộng	321,960,281	323,743,668

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 27 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		285 205 198 516	128 431 591 893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37 135 160 060	28 639 006 306
1. Tiền	111	V.01	20 135 160 060	9 839 006 306
2. Các khoản tương đương tiền	112		17 000 000 000	18 800 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	54 250 000 000	23 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54 250 000 000	23 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162 129 292 222	50 143 140 866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71 428 786 021	51 150 112 495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		68 798 123 255	4 685 610 218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	355 000 000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		24 641 937 243	4 871 118 492
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 094 554 297)	(10 563 700 339)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		26 045 262 870	22 616 151 961
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31 051 680 721	27 871 188 500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5 006 417 851)	(5 255 036 539)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5 645 483 364	3 533 292 760
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		167 495 213	3 522 067 744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 332 565 630	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	3 145 422 521	11 225 016
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		14 522 915 539	31 450 270 928
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		971 667 454	5 827 118 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			15 000 000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	971 667 454	5 812 118 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		13 038 683 308	6 592 957 938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13 010 969 965	6 592 957 938
- Nguyên giá	222		15 809 137 128	9 159 332 858
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 798 167 163)	(2 566 374 920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	27 713 343	
- Nguyên giá	228		148 108 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(120 394 657)	(109 688 000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		17 880 712 625
- Nguyên giá	231			62 032 214 938
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			(44 151 502 313)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		223 410 800	42 159 910
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		223 410 800	42 159 910
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			

1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		289 153 977	1 107 322 455
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	139 756 183	955 722 004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	149 397 794	151 600 451
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		()	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		299 728 114 055	159 881 862 821
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		144 403 835 588	52 923 469 310
I. Nợ ngắn hạn	310		139 357 716 196	50 228 336 633
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	19 172 397 148	11 279 509 964
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		62 856 916 000	6 175 357 508
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12 760 609 440	4 785 378 410
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4 497 924 100	4 341 340 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 141 577 599	2 903 688 145
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		477 592 970	4 228 310 314
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3 781 439 672	1 760 223 595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		30 200 728 826	11 228 969 408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 325 536 206	1 922 808 276
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 142 994 235	1 602 751 013
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		5 046 119 392	2 695 132 677
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.20		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		746 988 965	758 002 250
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4 299 130 427	1 937 130 427
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		155 324 278 467	106 958 393 511
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	155 324 278 467	106 958 393 511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		92 364 460 000	92 364 460 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(23 249 795 357)	(23 249 795 357)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9 295 624 897	5 268 912 397
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62 269 131 020	18 875 178 948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12 950 658 826	18 875 178 948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49 318 472 194	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		8 561 499 775	7 616 279 391



II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		299 728 114 055	159 881 862 821

Ngày 27 Tháng 04 Năm 2022

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	65,142,101,452	44 911 965 399	168,058,693,818	136 514 484 070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19 436 000	43,563,000	19 436 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		65,142,101,452	44,892,529,399	168,015,130,818	136,495,048,070
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	50,777,565,231	30 798 547 798	120,829,855,168	83 006 316 008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,364,536,221	14,093,981,601	47,185,275,650	53,488,732,062
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	56,645,961,040	461 896 339	58,034,005,810	1 811 744 441
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	321,960,281	323 743 668	968,180,801	807 461 850
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		211,362,296	166 389 655	562,874,147	452 541 564
8. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	24				-	
9. Chi phí bán hàng	25		5,060,094,057	4 661 457 439	16,775,929,296	15 613 836 478
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,661,221,679	6 538 653 884	16,905,941,828	14 404 984 155
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		55,967,221,244	3,032,022,949	70,569,229,535	24,474,194,020
12. Thu nhập khác	31		91,630,950	9 324 194 665	267,588,981	9 351 647 130
13. Chi phí khác	32		34,276,001	52 829	97,494,500	169 535 704
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		57 354 949	9 324 141 836	170,094,481	9 182 111 426
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		56,024,576,193	12,356,164,785	70,739,324,016	33,656,305,446
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,947,492,478	2 257 953 808	13,636,333,059	5 294 428 635
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2,202,657	(3 109 075)	2,202,657	(3 109 075)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		45,074,881,058	10,101,320,052	57,100,788,300	28,364,985,886
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		44,125,446,316	9 985 800 342	56,118,795,473	26 865 850 092
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		949 434 742	115 519 710	981,992,827	1 499 135 794
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		5,280	1 092	6,755	3,168
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		5,280	1 092	6,755	3,168

Kê toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 27 Tháng 04 Năm 2022

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q-03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT QUÝ

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	70 739 324 016	33,656,305,446
2 Điều chỉnh cho các khoản		(58 180 650 649)	(2 701 403 840)
- Khấu hao TSCĐ	02	4 075 772 240	4,013,350,614
- Các khoản dự phòng	03	(7 326 050 085)	2,569,604,427
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	5 426 142	9,689,640
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(57 860 673 093)	(10,905,590,085)
- Chi phí lãi vay	06	562 874 147	452,541,564
- Các khoản điều chỉnh khác	07	2 362 000 000	1,159,000,000
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	08	12 558 673 367	30 954 901 606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(67 320 810 583)	(28,915,463,390)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3 180 492 221)	(9,569,405,001)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	66 042 394 841	20,496,054,796
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4 170 538 352	617,620,405
- Tiền lãi vay đã trả	14	(559 564 769)	(452,541,564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	15	(4 354 824 112)	(5,432,081,517)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5 381 591 056)	(421,279,284)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1 974 323 819	7 277 806 051
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6 139 861 590)	(8,523,111,699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45 454 545	16,118,571,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(37 605 000 000)	(15,297,468,506)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6 500 000 000	24,054,425,891
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30 000 000 000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 029 812 233	2,039,964,725
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5 169 594 812)	18 392 381 502
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33 420 109 826	13,797,944,456
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14 448 350 408)	(6,140,375,048)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7 274 908 530)	(17,799,726,390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11 696 850 888	(10 142 156 982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8 501 579 896	15 528 030 571
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28 639 006 306	13 115 340 383
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5 426 142)	(4,364,648)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	37 135 160 060	28 639 006 306

Kế toán trưởng



MAI NGỌC PHƯỢNG

Ngày 27 Tháng 04 Năm 2022
 Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG